

UBND PHƯỜNG MỸ THO
TRƯỜNG TIỂU HỌC HỒ VĂN NHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NĂM 2024

Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật

TT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn	Phụ phí bán trú	Phục vụ phí bán trú	Khấu hao tài sản	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS
A	Các khoản thu	6.228.931.181	5.646.631.293	293.747.000	8.100.000	156.600.000	2.700.000	-	82.312.888
1	Ngân sách nhà nước	5.646.631.293	5.646.631.293						
2	Hoạt động bán trú	461.147.000		293.747.000	8.100.000	156.600.000	2.700.000	-	
3	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS	82.312.888							82.312.888
4	Thu từ người học (Môn học tự chọn)	-							
5	Cho thuê, liên kết	38.840.000							
6	Học phí	0							
7	Tài trợ	0							
8	Thu khác	0							
B	Các khoản chi	6.035.839.164	5.571.589.964	293.747.000	8.100.000	156.600.000	2.700.000		3.102.200
1	Tiền lương	2.549.474.814	2.549.474.814						
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	175.859.406	175.859.406						

TT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn	Phụ phí bán trú	Phục vụ phí bán trú	Khấu hao tài sản	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS
3	Phụ cấp chức vụ	46.368.000	46.368.000						
4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	85.965.828	85.965.828						
5	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-	-						
6	Phụ cấp ưu đãi nghề	922.559.633	922.559.633						
7	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000	4.968.000						
8	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	448.627.511	448.627.511						
9	Phụ cấp khác	25.115.873	25.115.873						
10	Chi khác	50.000.000	50.000.000						
11	Bảo hiểm xã hội	543.425.897	543.425.897						
12	Bảo hiểm y tế	93.154.544	93.154.544						
13	Kinh phí công đoàn	62.103.029	62.103.029						
14	Bảo hiểm thất nghiệp	31.051.514	31.051.514						
15	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	50.000.000	50.000.000						
16	Chi khác	19.332.000	19.332.000						
17	Tiền điện	47.805.228	47.805.228						
18	Tiền nước	36.752.285	36.752.285						
19	Tiền vệ sinh, môi trường	5.748.242	5.748.242						
20	Văn phòng phẩm	14.431.426	14.431.426						
21	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.000.000	1.000.000						

TT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn	Phụ phí bán trú	Phục vụ phí bán trú	Khấu hao tài sản	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBDHS
22	Vật tư văn phòng khác	17.058.200	17.058.200						
23	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.144.000	1.144.000						
24	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.740.000	12.740.000						
25	Khoản công tác phí	14.400.000	14.400.000						
26	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	28.500.000	28.500.000						
27	Thuê lao động trong nước	60.000.000	60.000.000						
28	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.000.000	2.000.000						
29	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.965.000	19.965.000						
30	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.060.000	3.060.000						
31	Đường điện, cấp thoát nước	8.965.000	8.965.000						
32	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.360.000	9.360.000						
33	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.110.000	1.110.000						
34	Chi khác	-							
35	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	779.539	779.539						
36	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập (nguồn 15)	13.900.000	10.200.000						
37	Thưởng thường xuyên (nguồn 18)	145.664.995	145.664.995						

TT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn	Phụ phí bán trú	Phục vụ phí bán trú	Khấu hao tài sản	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS
38	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (nguồn 12)	9.000.000	9.000.000						
39	Các thiết bị công nghệ thông tin (nguồn 12)	13.900.000	13.900.000						
40	Tiền suất ăn học sinh bán trú	293.747.000		293.747.000					
41	Tiền phụ phí lớp bán trú	8.100.000			8.100.000				
42	Tiền lương nhân viên trực trưa, vệ sinh lớp học, hỗ trợ quản lý, nhân viên kế toán, thủ quỹ bán trú, nộp thuế,... (hoạt động bán trú)	156.600.000				156.600.000			
43	Khấu hao tài sản	2.700.000					2.700.000	-	
44	Mua sắm đồ dùng phục vụ bán trú	-							
45	Trang bị thiết bị y tế học đường, mua thuốc, các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh, ...	3.102.200							3.102.200
46	Chi thanh toán tiền lương giáo viên dạy Tin học tự chọn	-							
47	Chi phí đấu thầu cho thuê căn tin	-							
48	Chi nộp thuế, đăng tin trang tài sản công theo quy định	-							-
Tồn tổng bán trú		BÁN TRÚ		Tồn Tiền ăn	Tồn Phụ phí bán trú	Tồn Phục vụ phí bán trú	Tồn Khấu hao tài sản	Tồn Mua sắm đồ dùng bán trú	Tồn Kinh phí chăm sóc SKBĐHS
		-		-	-	-	-	-	79.210.688

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nguồn thu	Số tiền	Đơn vị tính	Ghi chú
----	-----------	---------	-------------	---------

TT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn	Phụ phí bán trú	Phục vụ phí bán trú	Khấu hao tài sản	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS
1	Bảo hiểm y tế học sinh	68.445	Học sinh/tháng						
2	Bảo hiểm tai nạn học sinh	140.000	Học sinh/năm học	Vận động tham gia tự nguyện					
3	Nuôi Heo đất	1.000	Học sinh/tháng	Liên Đội phát động khối 3,4,5					
5	Tiền ăn học sinh lớp bán trú (suất ăn)	32.000	Học sinh/ngày	Học sinh lớp bán trú					
6	Định mức thu tiền phụ phí cho hoạt động bán trú	15.000	Học sinh/tháng	Phục vụ vệ sinh đồ dùng: kem đánh răng, nước giặt,					
7	Định mức thu tiền hỗ trợ nhân viên phục vụ bán trú	290.000	Học sinh/tháng	Tiền lương, BHXH, BHTN, bảo hộ lao động,quản lý bán trú...					
9	Khấu hao tài sản	5.000	Học sinh/tháng	Học sinh lớp bán trú					
10	Mua sắm đồ dùng bán trú	100.000	Học sinh/năm học	Thu học sinh lớp bán trú khối 1 để mua sắm: Chiều, khăn, kệ dép, sào phơi, bàn chải đánh răng, (thu 9 tháng); Khối 1: 100.000đ thu 1 lần/năm học					
11	Kinh phí hoạt động Ban đại diện Cha mẹ học sinh	-	Học sinh/năm học	Vận động tham gia tự nguyện					

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Số học sinh được hỗ trợ		Số tiền	Ghi chú
		Học kỳ 2 (NH 2023-2024)	Học kỳ 1 (NH 2024-2025)		
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	3.000.000	7.200.000	10.200.000	
	Tổng cộng			10.200.000	

4. Số dư các quỹ theo quy định

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Nguồn kinh phí							
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Tiền ăn	Phụ phí bán trú	Phục vụ phí bán trú	Khấu hao tài sản	Mua sắm đồ dùng bán trú	Kinh phí chăm sóc SKBĐHS
TT	Diễn giải	Số dư đầu năm	Số thu/trích trong năm	Tổng sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm			
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0	0	0			
2	Quỹ bổ sung thu nhập	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0			
3	Quỹ phúc lợi	343.739	-	343.739	-	343.739			
4	Quỹ khen thưởng	97.524.808	97.524.808	97.524.808	-	97.524.808			
5	Tiền thưởng	0	145.664.995	145.664.995	145.664.995	0			
	Tổng cộng	97.868.547	343.189.803	343.533.542	245.664.995	97.868.547			

Mỹ Tho, ngày 01 tháng 12 năm 2025

Phụ trách kế toán

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Kiên



Nguyễn Thị Ba